KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2026 - 2030 XÃ LÙNG PHÌNH

(Kèm theo Tờ trình số 14 /TTr-UBND ngày 30/01/2026 của UBND xã Lùng Phình)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
A	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ TỔNG HỢP**			
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành	Tỷ đồng	>600	
2	Cơ cấu (GRDP). Trong đó:		100,0	
-	*Nông lâm, ngư nghiệp*	*%*	*42,35*	
-	*Công nghiệp - Xây dựng*	*%*	*21,00*	
-	*Dịch vụ*	*%*	*36,65*	
3	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%	10	
4	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	50,0	
	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	60,0	
5	Tổng mức đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	1.000,0	
6	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội đạt	Tỷ đồng	1.000,0	
7	Giá trị sản phẩm trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	72,0	
8	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	2,5	
9	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	800,0	
B	**LĨNH VỰC NÔNG, LÂM NGHIỆP, CHĂN NUÔI, THỦY SẢN**			
I	**Nông nghiệp**			
1	Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất canh tác trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	72,0	
2	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	8.949,7	
3	Diện tích cây lúa	Ha	655,0	
-	Sản lượng	Tấn	3.602,5	
4	Diện tích cây ngô	Ha	1.114,0	
-	Sản lượng	Tấn	5.347,2	
5	Rau đậu các loại	Ha	152,0	
	Trong đó: Diện tích rau an toàn	Ha	30,0	
6	Cây Lạc đỏ địa phương	Ha	30,0	
7	Diện tích cây dược liệu	Ha	160,0	
8	Cây ăn quả. Trong đó:	Ha	665,0	
-	*Diện tích thu hoạch*	*Ha*	*356,0*	
-	*Diện tích kiến thiết cơ bản*	*Ha*	*269,0*	
-	*Diện tích trồng mới*	*Ha*	*40,0*	
II	**Chăn nuôi**			
1	**Tổng đàn gia súc (trâu, bò, ngựa, lợn)**	**Con**	**21.596**	
-	*Trâu*	*Con*	*6.438,0*	
-	*Bò*	*Con*	*1.436,0*	
-	*Ngựa*	*Con*	*222,0*	
-	*Lợn đen bản địa*	*Con*	*13.500,0*	

2	**Tổng đàn gia cầm**	**1.000 con**	**106.000**	
3	**Đàn vật nuôi khác (chó)**	**Con**	**1.020,0**	
4	**Thịt hơi các loại**	**Tấn**	**5.350,0**	
III	**Thủy sản**			
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản trên ao, hồ nhỏ	Ha	1,5	
2	Sản lượng nuôi trồng, đánh bắt (ao hồ, cá nước lạnh, cá lồng)	Tấn	4,0	
IV	**Lâm nghiệp**			
1	Trồng mới rừng sản xuất tập trung *(trồng mới trên đất chưa có rừng và trồng lại rừng sau khai thác)*	Ha	80,0	
2	Diện tích rừng được khoán, bảo vệ theo chính sách	Ha	2.444,54	
3	Diện tích Khoanh nuôi TS tự nhiên từ nguồn NSNN; trong đó:	Ha	20,0	
-	*Khoanh nuôi mới*	*Ha*	10,0	
-	*Khoanh nuôi chuyển tiếp*	*Ha*	10,0	
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	41,0	
C	**LĨNH VỰC Y TẾ**			
I	**Các chỉ tiêu tổng hợp**			
1	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	4	
2	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	>15	
3	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (chiều cao/tuổi)	%	23	
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi)	%	14	
6	Tỷ lệ người dân hài lòng với dịch vụ y tế	%	>95	
7	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	95	
8	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	99	
II	**Y tế - Dân số**			
II.1	**Dự án phòng, chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng**			
1	**Phòng chống bệnh phong**			
1.1	Số người được khám phát hiện bệnh phong	Người	365	
1.2	Tỷ lệ lưu hành bệnh phong/10.000 dân	1/10000	<0,2	
1.3	Tỷ lệ % bệnh nhân phong được quản lý và điều trị	%	100	
1.4	Số người mắc bệnh ngoài da được khám	Người	10	
2	**Phòng chống lao**			
2.1	Số phát hiện bệnh nhân lao các thể	Bệnh nhân	2	
2.2	Tỷ lệ điều trị thành công	%	≥92	
2.3	Số người nghi lao khám sàng lọc bệnh Lao	Người	130	
2.4	Số người xét nghiệm Lao	Người	37	
2.5	Số thu nhận quản lý điều trị bệnh nhân lao	Người	2	
3	**Phòng chống bệnh sốt rét:**			
3.1	Tỷ lệ mắc sốt rét/1.000 dân	1/1000 dân	<0,001	
3.2	Tổng số lam phát hiện	Cái	85	
3.3	Tỷ lệ bệnh nhân sốt rét phát hiện được điều trị	%	100	
4	**Phòng chống Tăng huyết áp**			

4.1	Tỷ lệ người phát hiện bệnh tăng huyết áp được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	60	
4.2	Tỷ lệ người trưởng thành được khám sàng lọc	%	60	
4.3	Tỷ lệ người từ 40 tuổi trở lên được khám sàng lọc	%	85	
5	**Đái tháo đường**			
5.1	Tỷ lệ người phát hiện bệnh đái tháo đường được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	60	
5.2	Tỷ lệ người từ 40 tuổi trở lên được khám sàng lọc ĐTĐ (bằng phiếu đánh giá nguy cơ và/hoặc XN đường máu)	%	75	
6	**Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng và trẻ em**			
6.1	Tỷ lệ BN được quản lý	%	100	
6.2	Tỷ lệ BN được điều trị ổn định	%	90	
7	**Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản**			
-	Tỷ lệ bệnh nhân Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính được phát hiện và điều trị đúng phác đồ	%	82	
8	**Phòng chống giun sán (Tỷ lệ uống thuốc tẩy giun)**			
8.1	Trẻ 24 - 60 tháng tuổi	%	≥96	
8.2	Học sinh tiểu học	%	≥96	
8.3	Phụ nữ tuổi sinh sản	%	≥97	
9	**Hoạt động phòng chống mù lòa**			
9.1	Số người được khám	Người	310	
9.2	Số mắt mổ đục thủy tinh thể	Mắt	15	
9.3	Số mắt mổ mộng, quặm	Mắt	3	
II.2	**Quân dân y kết hợp**			
-	Tỷ lệ các đơn vị dự bị động viên, đội cơ động sẵn sàng cơ động	%	100	
II.3	**Tiêm chủng mở rộng**			
1	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin	%	≥96	
2	Tỷ lệ tiêm vắc xin Sởi - Rubella	%	≥96	
3	Tỷ lệ tiêm chủng vắc xin uốn ván đủ 2 mũi trở lên cho phụ nữ có thai	%	≥92	
4	Tỷ lệ uống vắc xin Rota	%	≥92	
5	Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm não nhật bản	%	≥96	
6	Tỷ lệ tiêm vắc xin Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván (DPT)	%	≥96	
7	Tỷ lệ tiêm vắc xin Uốn ván - Bạch hầu giảm liều (Td) cho trẻ 07 tuổi	%	≥96	
II.4	**Dân số và Phát triển**			
1	Dân số trung bình	Người	13.000	
2	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh	%	72	
3	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được sàng lọc	%	91	

4	Tỷ lệ nam, nữ thanh niên thực hiện tư vấn khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	90	
5	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm	%	100	
6	Tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng các BPTT Hiện đại	%	72	
7	Tổng số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trong năm	Người	444	
II.5	**Chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em**			
1	Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 3 lần trong 3 thai kỳ	%	90	
2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ	%	95	
3	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh tại nhà trong vòng 42 ngày sau đẻ	%	85	
4	Số mô hình dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời tại các xã khu vực III	Mô hình	5	
5	Tỷ lệ trẻ <5 tuổi được theo dõi tăng trưởng 6 tháng/ lần	%	>96	
6	Tỷ lệ trẻ 6-59 tháng tuổi được bổ sung Vitamin A	(%)	>99	
II.6	**Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm**			
1	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm được kiểm tra đạt yêu cầu về VSATTP	%	95	
2	Tỷ lệ các cơ sở dịch vụ ăn uống có giấy phép kinh doanh được cấp GCN cơ sở đủ ĐK VSATTP	%	90	
3	Tỷ lệ ca ngộ độc trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo/ 100.000 dân	ca mắc	<7	
4	Tỷ lệ cán bộ y tế làm công tác ATTP tuyến xã/phường được cập nhật kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ về ATTP	%	100	
5	Số lượt tuyên truyền về ATTP trên phương tiện thông tin đại chúng	Lượt	33	
II.7	**Phòng chống HIV/AIDS**			
1	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm HIV	%	80	
2	Tỷ lệ phụ nữ mang thai có HIV dương tính được điều trị dự phòng lây từ mẹ sang con	%	95	
3	Tỷ lệ người nhiễm HIV mắc lao được điều trị đồng thời cả lao và ARV	%	95	
4	Tỷ lệ người nhiễm HIV được tiếp cận và duy trì điều trị ARV	%	92	
II.8	**Công tác vệ sinh lao động phòng, chống bệnh nghề nghiệp**			
1	Tỷ lệ số cơ sở lao động có yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp được quản lý	%	60	
2	Tỷ lệ cơ sở lao động có yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp được kiểm tra hoạt động quan trắc môi trường lao động.	%	50	

3	Tỷ lệ xã, phường lồng ghép dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho NLĐ không có hợp đồng LĐ vào hoạt động CSSKBĐ tại y tế cơ sở	%	100	
4	Tỷ lệ cơ sở lao động được tư vấn về bệnh không lây nhiễm, thực hiện các biện pháp phòng chống, nâng cao sức khỏe, dinh dưỡng hợp vệ sinh, phù hợp điều kiện lao động, tăng cường vận động tại nơi làm việc.	%	100	
5	Tỷ lệ người lao động tại các cơ sở có nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp được tiếp cận thông tin về yếu tố có hại, biện pháp phòng chống và được khám phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp	%	70	
6	Tỷ lệ người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được sơ cấp cứu tại nơi làm việc, khám bệnh, điều trị và phục hồi chức năng	%	100	
7	Tỷ lệ người lao động nữ tại các khu công nghiệp, khu chế xuất được tư vấn và cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản, phòng chống HIV/AIDS và nuôi con bằng sữa mẹ (Lao động nữ)	%	70	
II.9	**Sức khoẻ môi trường Y tế trường học**			
	Tỷ lệ (%) trạm y tế cấp xã, phường có bố trí cán bộ y tế theo dõi, hỗ trợ các trường triển khai công tác y tế trường học	%	100	
II.10	**Truyền thông giáo dục sức khoẻ**			
1	Truyền thông trực tiếp tại cộng đồng (Lồng ghép với họp thôn/bản, thăm hộ gia đình, thảo luận nhóm, trình diễn, làm mẫu, tư vấn sức khỏe lồng ghép KCB)	Lượt	2.800	
2	Truyền thông gián tiếp: Giáo dục sức khoẻ trên hệ thống loa truyền thanh xã, phường.	Lượt	125	
3	Tin, bài, ảnh đăng trên Báo Lào Cai, Cổng thông tin ĐT ngành Y tế, Trang Fanpage của TTYT, TYT…	Tin, bài, ảnh	15	
II.11	**Công tác bảo trợ xã hội**			
1	Tỷ lệ đối tượng bảo trợ, đủ điều kiện được thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội	%	100	
2	Tỷ lệ trẻ em gặp thiên tai, thảm họa được cứu trợ, hỗ trợ kịp thời	%	100	
75	**Bảo hiểm xã hội, BHYT**			
35	Tỷ lệ số người trong độ tuổi tham gia BHXH	%	51	
350	Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc	%	45	
650	Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện	%	10	
4	Tỷ lệ tham gia BHXH thất nghiệp	%	41	
5	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	100	
D	**LĨNH VỰC GIÁO GIỤC VÀ ĐÀO TẠO**			
I	**Giáo dục mầm non**			
1	Tổng số trường	Trường	4	
2	Tổng số trẻ	Cháu	1.178	
-	Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	100	
II	**Giáo dục phổ thông**			
-	Tỷ lệ huy động trẻ em (6-14 tuổi) đến trường	%	100	
1	**Cấp tiểu học**			

-	Tổng số trường	Trường	2	
+	*Trong đó: Trường PTDTBT*	*Trường*	2	
-	Tổng số lớp tiểu học	Lớp	58	
-	Tổng số học sinh tiểu học	Học sinh	1.404	
+	*Trong đó: Tuyển mới vào lớp 1*	*Học sinh*	243	
-	Học sinh Phổ thông DTBT	Học sinh	1.404	
-	Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	%	100	
2	**Cấp Trung học cơ sở**			
-	Tổng số trường	Trường	3	
+	*Trong đó: Trường THCS*	*Trường*	1	
+	*Trường Phổ thông cơ sở (Trường TH&THCS)*	*Trường*	2	
+	*Trường Phổ thông DTBT*	*Trường*	3	
-	Tổng số lớp Trung học cơ sở	Lớp	32	
-	Tổng số học sinh Trung học cơ sở,	Học sinh	1.090	
+	*Trong đó: Tuyển mới vào lớp 6*	*Học sinh*	290	
-	So với học sinh tốt nghiệp tiểu học	%	100	
-	Học sinh Phổ thông DTBT	Học sinh	695	
3	**Cấp trung học phổ thông**			
-	Tổng số trường	Trường	1	
+	*Trong đó: Trường THCS&THPT, PTDTNT THCS&THPT; THPT DTNT*	*Trường*	1	
-	Tổng số lớp Trung học phổ thông	Lớp	23	
-	Tổng số học sinh THPT	Học sinh	981	
4	**Phổ cập giáo dục**			
-	Số xã duy trì đạt chuẩn XMC	xã	1	
-	Số xã duy trì đạt chuẩn PCGDTH	xã	1	
-	Số xã duy trì đạt chuẩn PCGDTHCS	xã	1	
-	Số xã đạt chuẩn PCGDMN 5 tuổi	xã	1	
5	**Số trường đạt chuẩn quốc gia**	**Trường**	9	
-	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia. Trong đó:	%	82	
5.1	Mầm non	Trường	4	
5.2	Tiểu học	Trường	2	
5.3	Trung học cơ sở	Trường	1	
6	**Tỷ lệ học sinh được học ngoại ngữ, tin học**	%	95	
7	**Tỷ lệ giáo viên đạt trên chuẩn về trình độ đào tạo**	%	28	
III	**Giáo dục thường xuyên**			
1	**Xoá mù chữ và sau xóa mù chữ**	**Học viên**	40	
-	Sau xóa mù chữ	Học viên	40	
2	**Tỷ lệ người biết chữ**	**%**		
-	Tỷ lệ người biết chữ mức 1	%	99	
-	Tỷ lệ người biết chữ mức 2	%	98	
3	**Trung tâm học tập cộng đồng**	**Trung tâm**		
4	**Kế hoạch giáo giục nghề nghiệp tuyển mới**			
	Cao đẳng	Người	30	
	Trung cấp	Người	50	
	Sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	Người	150	
	Trong đó: Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn	*Người*	150	
E	**LĨNH VỰC VĂN HOÁ, CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ**			
I	**VĂN HÓA**			

1	Chỉ số hạnh phúc của người dân	%	67	
2	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hoá	%	85	
3	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt chuẩn VH	%	85	
4	Tổng số lượt khách tham quan du lịch trên địa bàn	1.000 lượt người	300	
5	Tổng doanh thu từ du lịch	Tỷ đồng	100	
II	**CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ**			
1	Tỷ lệ hồ sơ công việc trong các CQHCNN cấp xã được xử lý trên môi trường mạng	%	100	
2	Tỷ lệ thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	100	
3	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến toàn trình (trên tổng số hồ sơ phát sinh của các dịch vụ công trực tuyến)	%	100	
4	Tỷ lệ công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản	%	100	
5	Tỷ lệ số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	%		
6	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến	%	100	
7	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	%	60	
F	**LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM**			
I	**Chỉ tiêu tổng hợp**			
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	8197	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người	5891	
3	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi	%	2	
II	**Giải quyết việc làm**			
1	Số lao động được giải quyết việc làm	Người	845	
	Trong đó:			
	+ Lao động nữ	*Người*	450	
	+ Dân tộc thiểu số	*Người*	395	
2	Phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương	Người	430	
3	Cung ứng làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	55	
4	Cung ứng lao động đi làm việc ngoài tỉnh	Người	550	
5	Giải quyết việc làm thông qua vay vốn Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm	Người	250	
III	**Lao động qua đào tạo, bồi dưỡng trong năm**			
1	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	75	
	Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ	%	35	
2	Chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp	Người	350	
3	Tổng số lao động qua đào tạo, bồi dưỡng trong năm	Người	650	
G	**CHỈ TIÊU GIẢM NGHÈO**			
-	Tỷ lệ hộ nghèo còn lại đến năm 2030 (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030)	%	11	

H	**PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HTX, TỔ HỢP TÁC XÃ**			
1	Đăng ký hộ kinh doanh mới	Hộ	20	
2	Đăng ký thay đổi hộ kinh doanh	Hộ	30	
3	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	5	
4	Số tổ hợp tác thành lập mới	THT	5	
5	Tổng số sản phẩm OCOP	Sản phẩm	15	
Y	**TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**			
I	**Đo đạc địa chính (Hộ gia đình, cá nhân)**			
1	Trích lục bản đồ địa chính	Thửa	150	
2	Trích đo địa chính	Thửa	100	
II	**ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CNQSD ĐẤT**			
1	**Đăng ký, cấp giấy chứng nhận: Lần đầu, cấp đổi, cấp lại GCN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình cá nhân**	**Giấy**	**220,0**	
-	Cấp GCN lần đầu	Giấy	200	
-	Cấp đổi, cấp lại GCN	Giấy	20	
2	**Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (chuyển nhượng, cho tặng, thừa kế, tách thửa, hợp thửa, chuyển mục đích, đính chính sai sót, gia hạn SDĐ và đăng ký các biến động khác…)**	Giấy		
-	Cấp mới giấy chứng nhận.	Giấy		
-	Đăng ký biến động trên GCNQSD đất đã cấp	Giấy	50	
III	**LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG**			
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	85	
2	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý	%	100	
3	Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98	
4	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	25	
5	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	90	
6	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn	%	70	
7	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	80	
8	Tỷ lệ số hộ dân nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	90	